

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2021/DS-ST**

Ngày: 19/3/2021

V/v: *Tranh chấp về hợp đồng
dân sự góp hui.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2020/TLST- DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1965. (*Có mặt*)

Cư trú: Ấp 9B, xã TH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm: 1974 và ông Lợi Văn N (*Vắng mặt không có lý do*).

Cùng cư trú: Ấp 9B, xã TH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N trình bày và yêu cầu như sau: Vào năm 2015, bà có tổ chức góp các dây hui tháng tại địa phương, giá của mỗi chung hui là 01 triệu đồng/tháng. Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ vợ chồng bà Ph, ông N tham gia góp hui của bà tổng cộng là bao nhiêu chung hui. Nhưng số tiền hui mà vợ chồng bà Ph, ông N còn nợ lại bà tổng cộng là 31.800.000 đồng (*Ba mươi một triệu tám trăm nghìn đồng*).

Đến năm 2019, bà có khởi kiện tại Tòa án nhưng trong quá trình giải quyết thì giữa bà và bà Ph có xác định lại số nợ hiện còn là 26.300.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*), bà Ph có viết tờ thỏa thuận và có hứa trả cho bà mỗi tháng là 800.000 đồng (*Tám trăm nghìn đồng*), bắt đầu trả từ ngày 20/4/2020 nhưng đến nay bà Ph, ông N không thực hiện như thỏa thuận.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Lợi Văn N và bà Nguyễn Thị Ph trả cho bà 01 lần số tiền hui còn nợ là 26.300.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ph và ông N không có lời trình bày.*

** Tại phiên tòa:*

- *Nguyên đơn bà N yêu cầu:* Yêu cầu ông Lợi Văn N và bà Nguyễn Thị Ph trả cho bà 01 lần số tiền hui còn nợ là 26.300.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*). Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- *Bị đơn ông N và bà Ph: Vắng mặt.*

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của đương sự có trong hồ sơ vụ án thì xác định số tiền hiện nay bị đơn còn nợ là 26.300.000 đồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bà Ph và ông N không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. HĐXX xét thấy, việc vắng mặt của bà Ph và ông N không vì sự kiện bất khả kháng hay do điều kiện khác quan nên HĐXX căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà Ph và ông N.

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hội*”.

[2] *Về nội dung trong vụ án*: Từ năm 2015, bà Ph và ông N có tham gia góp các chung hội do bà N làm chủ, trong quá trình tham gia hội và tính toán nợ thì bà Ph và ông N còn nợ lại bà N số tiền là 26.300.000 đồng nhưng đến nay bà Ph và ông N vẫn chưa trả tiền hội còn nợ cho bà N nên bà N khởi kiện yêu cầu bà Ph và ông N trả cho bà 01 lần số tiền hội là 26.300.000 đồng.

2.1 Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà Ph và ông N trả số tiền hội còn nợ là 26.300.000 đồng. HĐXX xét thấy, lời trình bày của bà N và xem xét các tài liệu chứng cứ mà bà N cung cấp là phù hợp với nhau, cụ thể là đơn thỏa thuận của bà Ph vào ngày 20/4/2020 đã xác định còn nợ bà N số tiền là 26.300.000 đồng và có hứa thời gian trả nợ. Do đó, bà N không phải chứng minh cho yêu cầu của mình.

2.2 HĐXX xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án các văn bản tố tụng khác đến bị đơn là bà Ph và ông N được biết nhưng đến nay phía bị đơn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn là bà N và tại phiên tòa bị đơn cũng vắng mặt nên HĐXX không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn.

Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị đại diện Viện kiểm sát. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 26.300.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Buộc bị đơn chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (26.300.000 đồng x 5%) là 1.315.000 đồng (*Một triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng*). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hội, biên, phường.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc ông Lợi Văn N và bà Nguyễn Thị Ph trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền hui còn nợ là 26.300.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Ph, ông N không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng bà Ph, ông N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Lợi Văn N và bà Nguyễn Thị Ph phải chịu án phí là 1.315.000 đồng (*Một triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 657.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo lai thu số 0005957 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. *Quyền kháng cáo:* Bà N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 19/3/2021*).

Riêng ông N và bà Ph vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh